TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG XUÂN** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST Ngày: 31/01/2024 V/v tranh chấp: Ly hôn	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vĩnh Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Đặng Thị Duyên

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà:* Bà Trịnh Quỳnh Anh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phi Ly N – Sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trịnh Quang B – Sinh năm: 1985

Nơi đăng ký thường trú: Buôn A, xã N, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Hiện đang chấp hành án tại trại giam Xuân Phước. Vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tại biên bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phi Ly N trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Quang B tự nguyện tìm hiểu trong thời gian một năm rồi tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 12/8/2009. Sống chung thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau khi sống chung một thời gian thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh B thường xuyên cờ bạc, đánh đập bạo lực gia đình. Có mâu thuẫn gì lớn nhỏ anh B đều đuổi đánh chị bằng dao. Hiện nay anh B đang chấp hành án tại Trại Giam Xuân Phước. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N nộp đơn yêu cầu xin ly hôn với anh B để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị và anh B có hai con chung là Trịnh Gia H – Sinh ngày 08/3/2010 và Trịnh Gia K – Sinh ngày 20/9/2013. Chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai của bị đơn anh Trịnh Quang B trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Phi Ly N tự nguyện tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2009. Sống chung thời gian đầu hạnh phúc. Trong thời gian anh chấp hành án tại Trại Giam Xuân Phước, chị N không thăm nuôi. Xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên chị N nộp đơn yêu cầu xin ly hôn, anh B không đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là Trịnh Gia H – Sinh ngày 08/3/2010 và Trịnh Gia K – Sinh ngày 20/9/2013. Hiện nay hai con đang ở với chị N. Vì anh đang chấp hành án nên không có ý kiến gì về việc nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Phi Ly N.

- Về con chung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung là Trịnh Gia H – Sinh ngày 08/3/2010 và Trịnh Gia K – Sinh ngày 20/9/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Mức cấp

dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị N phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Phi Ly N yêu cầu ly hôn với anh Trịnh Quang B, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Anh B hiện đang chấp hành án tại Trại Giam Xuân Phước, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phi Ly N và anh Trịnh Quang B có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình thụ lý, giải quyết, Tòa án đã tạo điều kiện để chị N và anh B hòa giải và đoàn tụ nhưng chị N không có ý định hàn gắn hôn nhân và yêu cầu không hòa giải. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa chị N và anh B có nhiều mâu thuẫn, đời sống hôn nhân đã chấp dứt trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên Hội đồng xét xử thống nhất cho chị N được ly hôn với anh B.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Phi Ly N và anh Trịnh Quang B có hai con chung là Trịnh Gia H – Sinh ngày 08/3/2010 và Trịnh Gia K – Sinh ngày 20/9/2013. Sau ly hôn, chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy chị N có đủ điều kiện để chăm sóc con. Hiện nay anh B đang chấp hành án, không đảm bảo điều kiện chăm sóc con nên giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ-ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phi Ly N.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phi Ly N được ly hôn với anh Trịnh Quang B.

[2] Về con chung: Giao hai con chung là Trịnh Gia H – Sinh ngày 08/3/2010 và Trịnh Gia K – Sinh ngày 20/9/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, anh B có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. Về án phí HNGĐ-ST: Chị Nguyễn Thị Phi Ly N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền chị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số 0000951 ngày 01/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Phi Ly N, anh Trịnh Quang B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐX;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện ĐX;
- TAND tỉnh PY;
- UBND xã X;
- UBND xã N;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Vĩnh Long